



pào yǐng

泡影

noun · bubble, illusion, vain hope

Example Sentences

Tā de mèng xiǎng huà wéi le pào yǐng
他的梦想化为了泡影。

His dream turned into a bubble.

Yīn wèi zī jīn bù zú zhè ge jì huà zuì zhōng chéng le pào yǐng
因为资金不足，这个计划最终成了泡影。

Due to insufficient funds, this plan ultimately came to nothing.

Trace each character, then write the word on your own.

泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡
影	影	影	影	影	影	影	影	影	影	影
影	影	影	影	影	影	影				